Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 8438.90.11

Mã HS	8438.90.11
Mô tả hàng hóa	Máy chế biến công nghiệp hoặc sản xuất thực phẩm hoặc đồ uống, chưa được ghi hoặc chi tiết ở nơi khác trong Chương này, trừ các loại máy để chiết xuất hoặc chế biến dầu hoặc mỡ động vật hoặc dầu hoặc chất béo không bay hơi của thực vật hoặc vi sinh vật / - Bộ phận: / - - Của máy hoạt động bằng điện: / - - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8438.30.10
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	12/11/2026 14:51:00
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/84389011/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	5	5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K13844
Thuế NK ưu đãi (MFN)	0	0%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N13844
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q13844
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái

AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E13154
ATIGA	2022	2022	0	AT!E13095
ATIGA	2023	2023	0	AT!F13095
ATIGA	2024	2024	0	AT!G13095
ATIGA	2025	2025	0	AT!H13095
ATIGA	2026	2026	0	AT!I13095
ATIGA	2027	2027	0	AT!J13095
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E13149
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F13149
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G13149
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H13149

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I13149
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J13149
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E13150
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F13150
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G13150
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H13150
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I13150
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J13150
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F13153
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H13101
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F13109
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G13109
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H13109
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I13109
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J13109
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K13109
VKFTA	2022	2022	0	VK!E13140
VKFTA	2023	2023	0	VK!F13140
VKFTA	2024	2024	0	VK!G13140
VKFTA	2025	2025	0	VK!H13140
VKFTA	2026	2026	0	VK!I13140
VKFTA	2027	2027	0	VK!J13140
VCFTA	2022	2022	0	VC!D13189
VCFTA	2023	2023	0	VC!E13189
VCFTA	2024	2024	0	VC!F13189
VCFTA	2025	2025	0	VC!G13189

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	0	VC!H13189
VCFTA	2027	2027	0	VC!I13189
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D13172
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E13172
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F13172
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G13172
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H13172
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I13172
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D13172
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E13172
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F13172
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G13172
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H13172
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I13172
EVFTA	2022	2022	0	EV-NK!D13187
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E13187
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F13187
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G13187
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H13187
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I13187
UKVFTA	2022	2022	0	UKV!D13186
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E13186
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F13186
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G13186
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H13186
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I13186

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D13166
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E13166
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F13166
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G13166
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H13166
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I13166
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J13166
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D13174
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E13174
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F13174
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G13174
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H13174
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I13174
RCEP B	2022	2022	0	B!D13174
RCEP B	2023	2023	0	B!E13174
RCEP B	2024	2024	0	B!F13174
RCEP B	2025	2025	0	B!G13174
RCEP B	2026	2026	0	B!H13174
RCEP B	2027	2027	0	B!I13174
RCEP C	2022	2022	0	C!D13174
RCEP C	2023	2023	0	C!E13174
RCEP C	2024	2024	0	C!F13174
RCEP C	2025	2025	0	C!G13174
RCEP C	2026	2026	0	C!H13174
RCEP C	2027	2027	0	C!I13174
RCEP D	2022	2022	0	D!D13173

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	0	D!E13173
RCEP D	2024	2024	0	D!F13173
RCEP D	2025	2025	0	D!G13173
RCEP D	2026	2026	0	D!H13173
RCEP D	2027	2027	0	D!I13173
RCEP E	2022	2022	0	E!D13177
RCEP E	2023	2023	0	E!E13177
RCEP E	2024	2024	0	E!F13177
RCEP E	2025	2025	0	E!G13177
RCEP E	2026	2026	0	E!H13177
RCEP E	2027	2027	0	E!I13177
RCEP F	2022	2022	0	F!D13174
RCEP F	2023	2023	0	F!E13174
RCEP F	2024	2024	0	F!F13174
RCEP F	2025	2025	0	F!G13174
RCEP F	2026	2026	0	F!H13174
RCEP F	2027	2027	0	F!I13174
VIFTA	2024	2024	0	VI!F12222
VIFTA	2025	2025	0	VI!G12222
VIFTA	2026	2026	0	VI!H12222
VIFTA	2027	2027	0	VI!I12222

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 8438.90 có 6 dòng thuế; dòng 8438.90.11 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8438.30.10.	8438.90.12 Của máy xát vỏ cà phê; 8438.90.19 Loại khác; 8438.90.21 Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8438.30.20; 8438.90.22 Của máy xát vỏ cà phê; 8438.90.29 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 8438.90.11. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 0% của mã 8438.90.11 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N13844), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.